TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Công nghệ kỹ thuật môi trường**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Văn bằng: **Kỹ sư**

Khóa đào tạo: **Khóa 20 (2024 - 2028)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **152**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**4**			
CB70303	Kỹ năng Nói trước công chúng	1	15	15	0
MT70101	Tổng quan về An toàn, sức khỏe và môi trường	1	15	15	0
MT70102	Biến đổi khí hậu và giải pháp thích ứng	2	30	30	0
TA70301	Key English 1*	3	45	45	0
TA70302	Key English 2*	3	45	45	0
TA70303	Key English 3*	3	45	45	0
TA70304	English Speaking Community*	2	30	30	0
HỌC KỲ 2: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**22**			
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
CB70202	Toán cao cấp	3	45	45	0
TH70001	Tin học 1	2	45	15	30
TA70305	Intensive English 1	4	60	60	0
CB70304	Kỹ năng Quản lý cảm xúc	1	15	15	0
TM70005	Sinh học đại cương	2	30	30	0
HH70003	Hóa học đại cương	2	30	30	0

HH70004	Thực hành hóa đại cương	1	15	0	15
MT70103	Sản xuất và tiêu dùng bền vững	2	30	30	0
MT70201	Sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1*	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2*	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3*	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4*	2	60	0	60
CB71401	GDTC 1 - Bơi*	1	15	0	15
HỌC KỲ 3: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**19**			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
TA70306	Intensive English 2	4	60	60	0
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng quan hệ	2	30	30	0
CB70302	Tin học 2	2	30	15	15
XD70044	Hình họa vẽ kỹ thuật	2	30	0	30
MT70104	Hóa kỹ thuật môi trường	2	30	30	0
MT70105	Quan trắc và đo đạc môi trường	2	30	30	0
MT70106	Thực hành quan trắc và đo đạc môi trường	1	15	0	15
Giáo dục thể chất (Chọn 1 trong 3 học phần)		**1**			
CB71402	GDTC 2: Bóng đá	1	15	0	15
CB71403	GDTC 2: Bóng chuyền	1	15	0	15
CB71404	GDTC 2: Cầu lông	1	15	0	15
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**2**			
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
HỌC KỲ 4: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**21**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0

TA70307	Intensive English 3	4	60	60	0
CB70307	Kỹ năng phòng tránh tai nạn công nghiệp	2	30	30	0
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
MT70107	Độc học môi trường	2	30	30	0
MT70108	Quá trình công nghệ môi trường	3	30	30	0
MT70202	Luật và chính sách môi trường	2	30	30	0
MT70109	Năng lượng tái tạo	2	30	30	0
CT70104	Autocad	2	30	0	30
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**2**			
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71105	Văn hóa và Âm nhạc dân tộc VN	2	30	30	0
CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	30	0
Giáo dục thể chất (Chọn 1 trong 4 học phần)		**1**			
CB71405	GDTC 3: Fitness	1	15	0	15
CB71406	GDTC 3: Dancesport	1	15	0	15
CB71407	GDTC 3: Bóng rổ	1	15	0	15
CB71408	GDTC 3: Võ thuật	1	15	0	15
HỌC KỲ 5: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**19**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
TA70308	Intensive English 4	4	60	60	0
MT70202	Luật an toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT70111	Vi sinh môi trường	2	30	30	0
MT70112	Thực hành vi sinh môi trường	1	15	0	15
MT70116	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	45	45	0
MT70117	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3	45	45	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 6 học phần)		**4**			
MT71101	Thủy lực môi trường	2	30	30	0
MT71102	Công nghệ sinh học môi trường	2	30	30	0

MT71103	Sản xuất sạch hơn và ngăn ngừa ô nhiễm	2	30	30	0
MT71201	Những vấn đề cơ bản về Công đoàn Việt Nam về HSE	2	30	30	0
MT71104	Truyền thông môi trường	2	30	30	0
MT71105	Sinh thái ứng dụng	2	30	30	0
HỌC KỲ 6: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 10)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**11**			
MT70113	Phân tích môi trường	2	30	30	0
MT70114	Thực hành phân tích môi trường	2	30	0	30
MT70118	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	3	45	45	0
MT70119	Đồ án xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	30	0	30
MT70120	Kỹ thuật xử lý nước cấp	2	45	45	0
Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững					
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 6 trong 13 học phần)		**12**			
MT71106	Công nghệ sạch trong xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71107	Quản lý và vận hành công trình xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71108	Xử lý ô nhiễm và thoái hóa đất	2	30	30	0
MT71109	Đồ án xử lý ô nhiễm và thoái hóa đất	2	30	0	30
MT71110	Quản lý tài nguyên biển và đới bờ	2	30	30	0
MT71111	Kinh tế môi trường	2	30	30	0
MT71112	Quản lý môi trường nông nghiệp	2	30	30	0
MT71113	GIS ứng dụng trong môi trường	2	30	30	0
MT71114	Quản lý môi trường doanh nghiệp	2	30	30	0
MT71115	Kiểm toán môi trường	2	30	30	0
MT71116	Quản lý dự án môi trường	2	30	30	0
MT71117	Quản lý chất lượng môi trường	2	30	30	0
QT70013	Quản trị vận hành	2	30	30	0
Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và Môi trường					
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 6 trong 15 học phần)		**12**			

MT71118	An toàn sức khỏe nghề nghiệp trong các ngành sản xuất	2	30	30	0
XN7005	Sinh lý học	2	30	30	0
MT71202	Éc-gô-nô-mi với an toàn sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
MT71203	Tâm lý lao động	2	30	30	0
MT71204	Kỹ thuật an toàn PCCC	2	30	30	0
MT71205	Kỹ thuật an toàn thiết bị nâng và vận chuyển	2	30	30	0
MT71206	Kỹ thuật an toàn thiết bị chịu áp lực	2	30	30	0
MT71207	An toàn hóa chất	2	30	30	0
MT71208	Phương tiện bảo vệ cá nhân	2	30	30	0
MT71209	An toàn bức xạ có hại	2	30	30	0
MT71210	Ứng phó sự cố khẩn cấp	2	30	30	0
MT71211	Kỹ thuật an toàn cơ khí	2	30	30	0
MT71212	An toàn xây dựng	2	30	30	0
MT71213	Thông gió công nghiệp	2	30	30	0
MT71214	Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 12, tự chọn: 06)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**12**			
MT70115	Tin học ứng dụng trong môi trường	2	30	0	30
MT70121	Đánh giá tác động môi trường	2	30	30	0
MT70122	Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường	2	30	30	0
MT70123	Đồ án xử lý nước cấp và nước thải	2	30	0	30
MT70124	Hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	2	30	30	0
MT70125	Đồ án xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	30	0	30
Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững					
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 3 trong 6 học phần)		**6**			
MT71119	Mạng lưới cấp thoát nước	2	30	30	0
MT71120	Kỹ thuật đốt chất thải	2	30	30	0
MT71121	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	30	30	0

MT71122	Mô hình hóa môi trường	2	30	30	0
MT71123	Ứng dụng vật liệu trong xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71124	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	2	30	30	0
Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và Môi trường					
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 3 trong 8 học phần)		**6**			
XD71045	Kết cấu công trình xây dựng	2	30	30	0
MT71215	Kỹ thuật an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm	2	30	30	0
MT71216	Thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT71217	Quản lý rủi ro an toàn lao động	2	30	30	0
MT71218	Kỹ năng huấn luyện An toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT71219	Điều tra tai nạn và an toàn hệ thống	2	30	30	0
DD70040	Thực hành sơ cấp cứu ban đầu	2	30	0	30
MT71220	Đồ án Phương tiện bảo vệ cá nhân	2	30	0	30
HỌC KỲ 8: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		***8***			
MT70126	Thực tập tốt nghiệp	8	120	0	120
Khóa luận tốt nghiệp		***10***			
MT70127	Khóa luận tốt nghiệp	**10**	150	0	150
Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững					
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***10***			
MT71125	Đồ án chuyên ngành Môi trường và phát triển bền vững	4	60	0	60
MT71126	Chuyên đề 1	3	45	45	0
MT71127	Chuyên đề 2	3	45	45	0
Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và Môi trường					
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***10***			
MT71221	Đồ án chuyên ngành An toàn, sức khỏe và môi trường	4	60	0	60
MT71222	Chuyên đề 1	3	45	45	0
MT71223	Chuyên đề 2	3	45	45	0